Cơ quan: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Tỉnh Quảng Nam
Email: sldtbxh@quangnam.gov.vn
Thời gian ký: 06.11.2024 15:07:28 +07:00

UBND TỈNH QUẢNG NAM
SỞ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Số: 20188/QĐ-LĐTBXH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Nam, ngày 06 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Quảng Nam

GIÁM ĐỐC SỞ LAO ĐỘNG -TB&XH TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 3371/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 43/QĐ-LĐTBXH ngày 03/01/2023 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 và các quyết định bổ sung dự toán ngân sách năm 2023;

Căn cứ Báo cáo số 115/BC-LĐTBXH ngày 30/04/2023 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội Quảng Nam về thuyết minh Quyết toán toàn ngành ngân sách nhà nước năm 2023 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Nam;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Quảng Nam.

(Nội dung, dự toán chi tiết theo Biểu số 04&05 đính kèm)

Điều 2. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng các phòng chuyên môn và Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Lãnh đạo Sở;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu: VT, VP.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TỈNH QUẢNG NAM

Trương Thị Lộc

Cơ quan: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Tỉnh Quảng Nam
Email: sldtbxh@quangnam.gov.vn
Thời gian ký: 06.11.2024 15:07:31 +07:00

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Sở Lao động - TB&XH tỉnh Quảng Nam

Chương: 424

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 20188 /QĐ-LĐTBXH ngày 06/11/2024 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Quảng Nam)

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Số liệu quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	**Quyết toán thu**					
A	**Tổng số thu**	**9.830.975.605**	**9.830.975.605**			
1	Số thu phí, lệ phí	270.025.000	270.025.000			
1.1	Thu phí, lệ phí cấp GPLĐ	253.275.000	253.275.000			
1.2	Thu qua hoạt động thanh tra	16.750.000	16.750.000			
2	Thu hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ	680.438.902	680.438.902			
3	Thu từ nguồn thu BHTN	5.380.307.968	5.380.307.968			
4	Thu khác	3.500.203.735	3.500.203.735			
B	**Chi từ nguồn thu được để lại**	**8.954.242.123**	**8.954.242.123**	61.219.186		91.828.778
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-			
2	Hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ	492.959.855	492.959.855			
3	Chi từ nguồn thu từ nguồn thu BHTN	5.155.088.300	5.155.088.300			
4	Hoạt động khác	3.306.193.968	3.306.193.968			
C	**Số thu nộp NSNN**	**304.456.083**	**304.456.083**			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	270.025.000	270.025.000			
1.1	Lệ phí cấp GPLĐ	253.275.000	253.275.000			
1.2	Thu qua hoạt động thanh tra	16.750.000	16.750.000			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	34.431.083	34.431.083			
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**146.946.714.647**	**147.946.448.257**			
1	**Chi quản lý hành chính**	**12.712.882.773**	**12.712.882.773**			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.407.645.816	10.407.645.816			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.305.236.957	2.305.236.957			
2	**Chi sự nghiệp đào tạo**	**119.929.972**	**119.929.972**			
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	119.929.972	119.929.972			
3	**Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội**	**116.202.014.106**	**116.202.014.106**			
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	33.907.965.952	33.907.965.952			
a.	*Sự nghiệp người có công*	*4.232.000.000*	*4.232.000.000*			
b.	*Sự nghiệp đảm bảo xã hội*	*29.675.965.952*	*29.675.965.952*			
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	82.294.048.154	82.294.048.154			
a.	*Sự nghiệp người có công*	*34.919.468.445*	*34.919.468.445*			
b.	*Sự nghiệp bảo vệ chăm sóc trẻ em*	*1.239.700.238*	*1.239.700.238*			

c.	*Sự nghiệp đảm bảo xã hội*	*46.134.879.471*	*46.134.879.471*			
4	**Kinh phí thực hiện các Kế hoạch đề án**	**11.562.071.000**	**12.561.804.610**			
4.1	Kinh phí đào tạo nghề cho Bộ đội xuất ngũ theo Quyết định số 2081/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam.	11.468.311.000	12.125.880.610			
4.2	Kế hoạch trợ giúp người khuyết tật tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2030.	93.760.000	435.924.000			
5	**Kinh phí Chương trình mục tiêu**	**6.349.816.796**	**6.349.816.796**			

Cơ quan: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Tỉnh Quảng Nam
Email: sldtbxh@quangnam.gov.vn
Thời gian ký: 06.11.2024 15:07:33 +07:00

Biểu số 5 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Sở Lao động - TB&XH tỉnh Quảng Nam

Chương: 424

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 20188 /QĐ-LDTBXH ngày 06 /11/2024 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Quảng Nam)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng cộng		Văn phòng Sở		Trung tâm điều dưỡng người tâm thần		Trung tâm CTXH		Trung tâm BTXH		Cơ sở CNMT		Trung tâm nuôi dưỡng điều dưỡng NCC		Làng Hòa Bình		Trung tâm DVVL		Ban vì sự TBPN	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	**Quyết toán thu**																				
A	**Tổng số thu**	**9.830.975.605**	**9.830.975.605**	**1.178.677.633**	**1.178.677.633**	**44.132.000**	**44.132.000**	-	-	**136.109.119**	**136.109.119**	**1.801.949.983**	**1.801.949.983**	**248.000.000**	**248.000.000**	**361.360.000**	**361.360.000**	**6.060.746.870**	**6.060.746.870**	-	-
1	Số thu phí, lệ phí	**270.025.000**	**270.025.000**	270.025.000	270.025.000																
1.1	*Thu phí, lệ phí cấp GPLD*	**253.275.000**	**253.275.000**	253.275.000	253.275.000																
1.2	*Thu qua hoạt động thanh tra*	**16.750.000**	**16.750.000**	16.750.000	16.750.000																
2	Thu hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ	**680.438.902**	**680.438.902**															680.438.902	680.438.902		
3	Thu từ nguồn thu BHTN	**5.380.307.968**	**5.380.307.968**															5.380.307.968	5.380.307.968		
4	Thu khác	**3.500.203.735**	**3.500.203.735**	908.652.633	908.652.633	44.132.000	44.132.000			136.109.119	136.109.119	1.801.949.983	1.801.949.983	248.000.000	248.000.000	361.360.000	361.360.000				
B	**Chi từ nguồn thu được để lại**	**8.954.242.123**	**8.954.242.123**	**1.056.538.791**	**1.056.538.791**	**70.723.664**	**70.723.664**	-	-	**79.624.000**	**79.624.000**	**1.677.792.513**	**1.677.792.513**	**180.287.000**	**180.287.000**	**241.228.000**	**241.228.000**	**5.648.048.155**	**5.648.048.155**	-	-
1	Chi từ nguồn thu phí được để	-	-																		
2	Hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ	**492.959.855**	**492.959.855**															492.959.855	492.959.855		
3	Chi từ nguồn thu từ nguồn thu BHTN	**5.155.088.300**	**5.155.088.300**															5.155.088.300	5.155.088.300		
4	Hoạt động khác	**3.306.193.968**	**3.306.193.968**	1.056.538.791	1.056.538.791	70.723.664	70.723.664			79.624.000	79.624.000	1.677.792.513	1.677.792.513	180.287.000	180.287.000	241.228.000	241.228.000				
C	**Số thu nộp NSNN**	**304.456.083**	**304.456.083**	270.025.000	270.025.000													**34.431.083**	**34.431.083**		
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	**270.025.000**	**270.025.000**	270.025.000	270.025.000																
1.1	*Lệ phí cấp GPLD*	**253.275.000**	**253.275.000**	253.275.000	253.275.000																
1.2	*Thu qua hoạt động thanh tra*	**16.750.000**	**16.750.000**	16.750.000	16.750.000																
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	**34.431.083**	**34.431.083**	-														34.431.083	34.431.083		
3	Hoạt động sự nghiệp khác	-	-																		
II	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**147.946.448.257**	**147.946.448.257**	**74.011.470.097**	**74.011.470.097**	**20.099.943.000**	**20.099.943.000**	**2.277.033.100**	**2.277.033.100**	**11.185.870.229**	**11.185.870.229**	**16.161.717.145**	**16.161.717.145**	**6.652.797.000**	**6.652.797.000**	**14.160.737.000**	**14.160.737.000**	**2.768.874.200**	**2.768.874.200**	**628.006.486**	**628.006.486**
1	**Chi quản lý hành chính**	**12.712.882.773**	**12.712.882.773**	12.712.882.773	12.712.882.773	-	-	-	-												
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	**10.407.645.816**	**10.407.645.816**	10.407.645.816	10.407.645.816																
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	**2.305.236.957**	**2.305.236.957**	2.305.236.957	2.305.236.957																
2	**Chi Đào tạo, bồi dưỡng CB**	-	-																		
3	**Chi sự nghiệp đào tạo**	**119.929.972**	**119.929.972**	119.929.972	119.929.972																
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-																		
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	**119.929.972**	**119.929.972**	119.929.972	119.929.972																
4	**Chi sự nghiệp đảm bảo xã**	**116.202.014.106**	**116.202.014.106**	42.318.839.746	42.318.839.746	20.099.943.000	20.099.943.000	2.277.033.100	2.277.033.100	11.185.870.229	11.185.870.229	16.161.717.145	16.161.717.145	6.652.797.000	6.652.797.000	14.160.737.000	14.160.737.000	2.717.070.400	2.717.070.400	628.006.486	628.006.486
4.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự	**33.907.965.952**	**33.907.965.952**	-	-	7.180.613.000	7.180.613.000	1.491.773.100	1.491.773.100	5.831.286.366	5.831.286.366	6.104.000.000	6.104.000.000	4.232.000.000	4.232.000.000	7.033.613.000	7.033.613.000	1.807.000.000	1.807.000.000	227.680.486	227.680.486
a.	Sự nghiệp người có công	**4.232.000.000**	**4.232.000.000**											4.232.000.000	4.232.000.000						
b.	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	**29.675.965.952**	**29.675.965.952**			7.180.613.000	7.180.613.000	1.491.773.100	1.491.773.100	5.831.286.366	5.831.286.366	6.104.000.000	6.104.000.000			7.033.613.000	7.033.613.000	1.807.000.000	1.807.000.000	227.680.486	227.680.486
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	**82.294.048.154**	**82.294.048.154**	42.318.839.746	42.318.839.746	12.919.330.000	12.919.330.000	785.260.000	785.260.000	5.354.583.863	5.354.583.863	10.057.717.145	10.057.717.145	2.420.797.000	2.420.797.000	7.127.124.000	7.127.124.000	910.070.400	910.070.400	400.326.000	400.326.000
a.	Sự nghiệp người có công	**34.919.468.445**	**34.919.468.445**	32.498.671.445	32.498.671.445									2.420.797.000	2.420.797.000						
b.	Sự nghiệp bảo vệ chăm sóc trẻ em	**1.239.700.238**	**1.239.700.238**	1.239.700.238	1.239.700.238																
c.	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	**46.134.879.471**	**46.134.879.471**	8.580.468.063	8.580.468.063	12.919.330.000	12.919.330.000	785.260.000	785.260.000	5.354.583.863	5.354.583.863	10.057.717.145	10.057.717.145			7.127.124.000	7.127.124.000	910.070.400	910.070.400	400.326.000	400.326.000
5.	**Kinh phí thực hiện các Kế hoạch đề án**	**12.561.804.610**	**12.561.804.610**	**12.561.804.610**	**12.561.804.610**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

5.1	Kinh phí đào tạo nghề cho Bộ đội xuất ngũ theo Quyết định số 2081/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam	**12.125.880.610**	**12.125.880.610**	12.125.880.610	12.125.880.610																
5.2	Kế hoạch trợ giúp người khuyết tật tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2030.	**435.924.000**	**435.924.000**	435.924.000	435.924.000																
6	**Kinh phí Chương trình mục tiêu**	**6.349.816.796**	**6.349.816.796**	**6.298.012.996**	**6.298.012.996**													**51.803.800**	**51.803.800**		